

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH & THƯƠNG MẠI ELITE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH & THƯƠNG MẠI ELITE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELITE VIETNAM TRAVEL & TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ELITE TRAVEL.JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110274740

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 9, Tòa Hồ Gươm Plaza (Tòa VP), 102 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 093 645 0687

Fax:

Email: [Elitevietnam02@gmail.com](mailto:Elitevietnam02@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                            | 4610     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Hoạt động nhượng quyền thương mại | 8299     |
| 3.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                | 8511     |
| 4.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                               | 8512     |
| 5.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;                                     | 8559     |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                  | 6619     |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                      | 6810     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                    | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320        |
| 13. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629        |
| 14. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                     | 7810        |
| 15. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7820        |
| 16. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830        |
| 17. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911(Chính) |
| 18. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912        |
| 19. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7990        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 32. | Phá dỡ<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 400.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>PHƯƠNG<br>NGA | Thôn Tân Tây<br>Đô, Xã Tân Lập,<br>Huyện Đan<br>Phượng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       | 0191810124<br>22                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Tổng số                            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ ĐÌNH<br>HÒA              | Số 7/313 Quan<br>Nhân, Phường<br>Nhân Chính,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       | 0310830049<br>86                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   | Tổng số                            | 80.000        | 800.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | B407 – Tòa B Chung cư Sông Nhuệ, Đường 70, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 240.000 | 2.400.000.000 | 60,000 | 001184051038 |
|   |                        |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                       | Tổng số                   | 240.000 | 2.400.000.000 | 60,000 |              |
|   |                        |                                                                                                       |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184051038

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: B407 – Tòa B Chung cư Sông Nhuệ, Đường 70, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: B407 – Tòa B Chung cư Sông Nhuệ, Đường 70, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội